



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

0054/NH-GP

Ngày 14 tháng 9 năm 1994

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/4/2014)
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/3/2014)
Ông Lê Công	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 23/4/2014)
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)

Ban Điều hành

Ông Lê Công	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/4/2014)
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/4/2014)
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 05/6/2014)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Hữu Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 75 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các **Cổ đông**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến trang 75. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-122



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 1572-2013-007-1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.026.694.387.176	1.030.825.592.751
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	2.411.415.311.098	3.615.772.573.891
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	19.028.266.274.668	26.447.310.468.315
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		7.451.493.165.918	6.588.687.073.315
2	Cho vay các TCTD khác		11.798.050.100.000	20.040.522.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(221.276.991.250)	(181.898.605.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	6.258.941.739.090	3.717.142.925.604
1	Chứng khoán kinh doanh		6.258.941.739.090	3.717.142.925.604
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
VI	Cho vay khách hàng		93.211.465.424.585	86.703.115.593.294
1	Cho vay khách hàng	8	94.762.866.634.239	88.252.950.435.955
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.551.401.209.654)	(1.549.834.842.661)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	53.054.900.355.035	45.721.546.803.690
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		47.717.395.186.268	41.149.394.868.549
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.600.739.962.408	4.724.877.802.774
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(263.234.793.641)	(152.725.867.633)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.235.655.775.070	3.054.586.193.475
1	Đầu tư vào công ty con		2.218.318.450.000	2.018.318.450.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		258.591.150.000	258.591.150.000
4	Đầu tư dài hạn khác		849.476.311.755	860.078.578.955
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(90.730.136.685)	(82.401.985.480)
IX	Tài sản cố định		1.516.847.963.316	1.507.596.065.772
1	Tài sản cố định hữu hình	12	657.904.824.579	645.048.437.360
a	Nguyên giá		1.351.348.899.123	1.230.044.888.378
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(693.444.074.544)	(584.996.451.018)
3	Tài sản cố định vô hình	13	858.943.138.737	862.547.628.412
a	Nguyên giá		1.133.011.864.243	1.115.570.712.166
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(274.068.725.506)	(253.023.083.754)
XI	Tài sản Có khác	14	7.235.937.389.936	6.987.090.804.463
1	Các khoản phải thu		4.375.949.254.611	3.917.644.328.937
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.686.154.527.120	3.067.617.518.091
4	Tài sản Có khác		277.916.640.041	204.774.767.048
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(104.083.031.836)	(202.945.809.613)
	TỔNG TÀI SẢN		186.980.124.619.974	178.784.987.021.255

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	7.387.243.988.483
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3.928.761.576.023
2	Vay các TCTD khác		3.458.482.412.460
III	Tiền gửi của khách hàng	16	158.267.025.204.288
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	17	3.245.077.498
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	216.216.748.270
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	2.000.058.393.288
VII	Các khoản nợ khác	20	3.085.885.198.396
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.551.595.667.840
3	Các khoản phải trả và nợ khác		1.303.160.716.542
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		231.128.814.014
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		170.959.674.610.223
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	21	16.020.450.009.751
1	Vốn của TCTD		11.594.670.864.820
a	Vốn điều lệ		11.256.250.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820
2	Quỹ của TCTD		1.834.760.639.448
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(34.049.474.365)
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.625.067.979.848
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.020.450.009.751
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		186.980.124.619.974

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	54.960.005.737.644	52.110.009.836.509
1 Bảo lãnh vay vốn	252.494.300.000	317.266.420.000
2 Cam kết thư tín dụng	31.978.582.336.752	33.027.545.575.796
3 Bảo lãnh khác	22.728.929.100.892	18.765.197.840.713

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính
25-08-2014

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B03a/TCTD

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	6.547.349.135.071	7.110.072.703.418
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(3.246.380.025.994)	(3.986.047.726.203)
I	Thu nhập lãi thuần	22	3.300.969.109.077	3.124.024.977.215
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	411.222.514.267	366.231.116.064
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(43.130.666.069)	(35.993.090.268)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	368.091.848.198	330.238.025.796
III	Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	24	62.762.542.966	72.422.828.394
	Thu nhập thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn		69.400.144.659	23.238.738.021
	Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn		(118.837.077.213)	(1.688.025.377)
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	25	(49.436.932.554)	21.550.712.644
5	Thu nhập từ hoạt động khác		169.545.339.654	180.500.059.343
6	Chi phí hoạt động khác		(8.854.112.814)	(7.754.696.341)
VI	Thu nhập thuần từ hoạt động khác	26	160.691.226.840	172.745.363.002
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	27.794.901.683	46.241.983.659
VIII	Chi phí hoạt động	28	(1.379.958.319.796)	(1.229.562.590.345)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		2.490.914.376.414	2.537.661.300.365
X	Chi phí dự phòng rủi ro	29	(888.742.818.533)	(783.318.710.646)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.602.171.557.881	1.754.342.589.719
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(346.843.371.525)	(427.516.109.498)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(346.843.371.525)	(427.516.109.498)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.255.328.186.356	1.326.826.480.221
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31		1.271

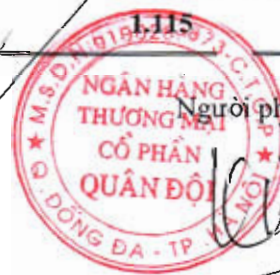
Người lập

Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

25-08-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B04a/TCTD

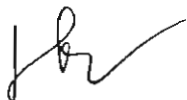
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp)

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.928.812.126.042	7.469.516.067.688
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.135.356.340.916)	(3.652.842.635.402)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	368.091.848.198	330.238.025.796
04 Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	132.162.687.625	95.661.566.415
05 Chi phí khác	(522.650.316.467)	(386.104.855.715)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	135.574.366.671	110.924.580.562
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(883.689.385.093)	(745.086.648.870)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(230.811.696.921)	(213.182.031.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.792.133.289.139	3.009.124.068.606
Thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.269.241.900.000	2.892.878.844.255
10 Tăng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(4.861.840.148.443)	(12.967.652.590.499)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(6.509.916.198.284)	(5.591.606.917.201)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)	(935.621.398.365)	(498.958.846.648)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động khác	(531.446.798.667)	(1.058.578.856.568)
Thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	(488.477.289.152)
16 Giảm tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(14.035.758.529.054)	(14.412.357.556.246)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	21.612.942.472.603	18.577.178.120.029
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	-	(1.020.010.000.000)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	38.410.610.730	(10.121.500.000)
20 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(14.370.105.060)	(18.340.708.917)
21 Giảm khác về khoản nợ hoạt động	(676.078.777.246)	(6.070.691.396.508)
22 Chi từ các quỹ	(42.118.202.898)	(36.960.258.500)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.105.578.114.455	(17.694.574.887.349)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(139.123.756.518)	(467.148.806.775)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	57.239.811	44.164.062.099
08 Tiền chi cho các khoản đầu tư dài hạn	(189.397.732.800)	(250.348.324.200)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27.794.901.683	46.241.983.659
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(300.669.347.824)	(627.091.085.217)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt từ phát hành cổ phiếu	-	625.000.000.000
02 Cổ tức trả cho cổ đông	-	(212.500.000.000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	412.500.000.000
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	4.804.908.766.631	(17.909.165.972.566)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	12.343.321.912.800	27.856.691.483.282
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 32)	17.148.230.679.431	9.947.525.510.716

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính
25-08-2014

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 11.256.250.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.256.250.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm ba hai (132) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm, hai (2) điểm giao dịch được NHNNVN cấp phép thành lập.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)	32/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 10 năm 2013 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	82,26%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có 5.968 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.470 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MB”) theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Những người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của MB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng VND.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích kể từ ngày mua theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại các trái phiếu chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại này sẽ được áp dụng cho việc lập dự phòng rủi ro vào các kỳ báo cáo tiếp theo.

(d) Chứng khoán đầu tư**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Nếu là chứng khoán nợ, chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Nếu là chứng khoán vốn, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán này được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ không được trích lập dự phòng.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các trái phiếu chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại này sẽ được áp dụng cho việc lập dự phòng rủi ro vào các kỳ báo cáo tiếp theo.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá và ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hằng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu. Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

(e) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Theo Luật các Tổ chức Tín dụng, công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và những người liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh (Thuyết minh 3(f)).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 3(f)).

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các tổ chức này trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán nợ đầu tư đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các trái phiếu chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại này sẽ được áp dụng cho việc lập dự phòng rủi ro vào các kỳ báo cáo tiếp theo.

(g) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của NHNNVN theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Thực hiện Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ.

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của NHNNVN, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 31 tháng 5.

Quyết định 493 và Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố. Phân loại các khoản cho vay được trình bày tại Thuyết minh 8 là căn cứ trên quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 chưa có hiệu lực cho việc tính toán dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại và trích lập dự phòng này sẽ được áp dụng từ các kỳ báo cáo tiếp theo.

Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 3(h).

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 3(h)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Theo Công văn số 3941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của NHNNVN, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của NHNNVN.

Quyết định 493 và Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng sẽ không lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng và do đó sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã trích lập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc hoàn nhập này sẽ được thực hiện vào kỳ báo cáo tiếp theo.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
• máy móc thiết bị	3 - 4 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(n) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như được mô tả tại Thuyết minh 3(f).

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(t) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(z) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(aa) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	826.942.287.459	745.732.655.136
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	197.186.949.717	280.748.497.615
Vàng	2.565.150.000	4.344.440.000
	<u>1.026.694.387.176</u>	<u>1.030.825.592.751</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	2.100.338.720.650	3.244.429.244.495
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	132.172.456.388	132.053.574.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	178.904.134.060	239.289.754.534
	<u>2.411.415.311.098</u>	<u>3.615.772.573.891</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2014	31/12/2013
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào Kip (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2014	31/12/2013
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	10,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	5,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2014	31/12/2013
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,10%	0,10%
Dự trữ bắt buộc bằng KHR	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	32.989.357.235	38.420.479.093
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.646.694.268.683	2.592.500.634.222
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	850.000.000.000	860.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.921.809.540.000	3.097.765.960.000
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	8.575.031.900.000	16.254.042.000.000
Cho vay bằng ngoại tệ	3.223.018.200.000	3.786.480.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	(221.276.991.250)	(181.898.605.000)
	<u>19.028.266.274.668</u>	<u>26.447.310.468.315</u>

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng chung	98.026.991.250	132.598.605.000
Dự phòng cụ thể	123.250.000.000	49.300.000.000
	<u>221.276.991.250</u>	<u>181.898.605.000</u>

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	132.598.605.000	162.605.571.688
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	(34.571.613.750)	(30.006.966.688)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>98.026.991.250</u>	<u>132.598.605.000</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	49.300.000.000	-
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	73.950.000.000	49.300.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>123.250.000.000</u>	<u>49.300.000.000</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30% - 0,50%	0,50% - 1,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,60% - 3,60%	4,90% - 5,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,40% - 2,82%	0,10% - 6,67%
Cho vay bằng VND	2,30% - 12,00%	3,30% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,40% - 2,30%	0,50% - 1,99%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán nợ chưa niêm yết		
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.844.647.268.916	3.717.142.925.604
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	3.414.294.470.174	-
	<u>6.258.941.739.090</u>	<u>3.717.142.925.604</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>6.258.941.739.090</u>	<u>3.717.142.925.604</u>

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán kinh doanh				
Trái phiếu Chính phủ	2 năm – 5 năm	6,10% - 13,20%	2 năm – 5 năm	8,00% - 12,50%
Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	2 năm – 15 năm	4,00% - 12,25%	Không áp dụng	Không áp dụng

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	92.266.102.427.205	85.767.297.985.194
Chiết khấu hối phiếu	620.308.657.839	482.060.861.481
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	262.255.327.622	236.334.623.397
Các khoản trả thay cho khách hàng	45.997.720.924	76.242.689.267
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	1.568.202.500.649	1.691.014.276.616
	<u>94.762.866.634.239</u>	<u>88.252.950.435.955</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	88.094.289.203.609	81.904.646.337.220
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.753.875.657.568	4.202.229.361.755
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.177.181.912.138	653.037.224.469
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	742.709.750.139	674.369.846.338
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	994.810.110.785	818.667.666.173
	<u>94.762.866.634.239</u>	<u>88.252.950.435.955</u>

Ngân hàng phân loại các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Việc phân loại này chưa có hiệu lực cho việc trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ.

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngắn hạn	65.821.758.013.488	64.101.607.543.673
Trung hạn	14.831.104.357.136	12.935.560.906.720
Dài hạn	14.110.004.263.615	11.215.781.985.562
	<u>94.762.866.634.239</u>	<u>88.252.950.435.955</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Cho vay các TCKT	77.644.833.799.192	81,94	73.919.965.312.127	83,76
<i>Công ty Nhà nước</i>	5.050.380.274.306	5,33	3.231.682.343.193	3,66
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%</i>	7.192.930.042.138	7,59	5.853.349.435.528	6,64
<i>Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>	1.179.051.471.084	1,24	899.062.430.573	1,02
<i>Công ty TNHH khác</i>	24.082.311.475.126	25,42	25.534.360.260.043	28,93
<i>Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	5.407.505.602.114	5,71	4.452.506.963.382	5,05
<i>Công ty cổ phần khác</i>	32.287.248.706.009	34,07	31.622.023.299.793	35,83
<i>Công ty hợp danh</i>	-	-	1.362.237.600	0,00
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	1.498.372.635.734	1,58	1.304.951.336.856	1,48
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	786.592.927.414	0,83	868.257.075.420	0,98
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	160.440.665.267	0,17	152.409.929.739	0,17
Cho vay cá nhân	15.488.509.486.976	16,34	12.279.306.165.192	13,91
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	15.488.509.486.976	16,34	12.279.306.165.192	13,91
Cho vay khác	61.687.336.421	0,07	363.133.971.020	0,42
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội</i>	18.010.776.800	0,02	71.685.461.744	0,08
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	43.676.559.621	0,05	291.448.509.276	0,34
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.567.836.011.650	1,65	1.690.544.987.616	1,91
<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	1.407.375.768.742	1,49	1.459.168.717.336	1,65
<i>Cho vay cá nhân</i>	160.460.242.908	0,16	231.376.270.280	0,26
	<u>94.762.866.634.239</u>	<u>100</u>	<u>88.252.950.435.955</u>	<u>100</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	5.289.121.781.556	5,58	5.298.374.813.998	6,00
Khai khoáng	3.729.314.148.360	3,94	3.716.048.344.476	4,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.361.677.339.906	23,60	20.190.045.683.769	22,88
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.802.700.858.860	11,40	10.398.469.044.919	11,78
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	15.570.871.000	0,02	19.519.200.000	0,02
Xây dựng	8.140.998.353.807	8,59	7.577.191.137.520	8,59
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19.168.317.297.638	20,22	18.939.514.662.541	21,46
Vận tải, kho bãi	4.224.615.451.632	4,46	3.820.793.622.653	4,33
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	217.929.487.711	0,23	171.992.429.862	0,19
Thông tin & truyền thông	2.198.817.937.123	2,32	1.914.883.955.793	2,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	289.832.248.749	0,31	293.645.633.443	0,33
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.354.963.932.883	7,75	6.676.088.183.741	7,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	202.619.275.539	0,21	224.059.381.159	0,25
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	388.454.099.871	0,41	310.117.350.219	0,35
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm xã hội bắt buộc	4.853.145.032	0,01	4.968.894.998	0,01
Giáo dục và đào tạo	48.697.352.163	0,05	46.316.344.787	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	240.524.167.070	0,25	289.530.343.689	0,33
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	73.002.570.505	0,08	124.662.771.097	0,14
Hoạt động dịch vụ khác	455.345.877.107	0,48	305.496.029.086	0,35
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.986.974.426.077	8,43	6.239.504.009.013	7,07
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	700.000.000	0,01	1.183.611.576	0,01
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	1.567.836.011.650	1,65	1.690.544.987.616	1,92
	<u>94.762.866.634.239</u>	<u>100</u>	<u>88.252.950.435.955</u>	<u>100</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Cho vay bằng VND	8,50% - 12,00%	9,00% - 13,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,30% - 5,00%	3,30% - 5,50%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng chung (i)	672.922.937.880	598.961.337.222
Dự phòng cụ thể (ii)	878.478.271.774	950.873.505.439
	<u>1.551.401.209.654</u>	<u>1.549.834.842.661</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014			Năm kết thúc 31/12/2013		
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	585.771.888.168	13.189.449.054	598.961.337.222	509.165.700.542	7.252.999.979	516.418.700.521
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	75.571.368.426	(1.609.767.768)	73.961.600.658	76.606.187.626	5.936.449.075	82.542.636.701
Số dư cuối kỳ/năm	661.343.256.594	11.579.681.286	672.922.937.880	585.771.888.168	13.189.449.054	598.961.337.222

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014			Năm kết thúc 31/12/2013		
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	934.215.588.604	16.657.916.835	950.873.505.439	666.270.710.664	50.123.502	666.320.834.166
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	845.900.680.946	17.325.483.754	863.226.164.700	1.705.542.957.536	16.607.793.333	1.722.150.750.869
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(935.621.398.365)	-	(935.621.398.365)	(1.437.598.079.596)	-	(1.437.598.079.596)
Số dư cuối kỳ/năm	844.494.871.185	33.983.400.589	878.478.271.774	934.215.588.604	16.657.916.835	950.873.505.439

10. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	20.231.125.985.553	17.782.806.262.906
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	25.842.613.608.976	21.784.418.899.773
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	1.073.688.795.745	962.950.000.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	169.966.795.994	219.219.705.870
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	105.000.000.000	105.000.000.000
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	295.000.000.000	295.000.000.000
	47.717.395.186.268	41.149.394.868.549
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(47.024.086.196)	(47.225.867.634)
	47.670.371.100.072	41.102.169.000.915
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	340.000.000.000	340.000.000.000
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.080.000.000.000	2.080.000.000.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.130.739.962.408	2.254.877.802.774
	5.600.739.962.408	4.724.877.802.774
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(216.210.707.445)	(105.499.999.999)
	5.384.529.254.963	4.619.377.802.775
	53.054.900.355.035	45.721.546.803.690

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	3 tháng – 10 năm	3,90% - 13,20%	1 tháng – 5 năm	4,20% - 13,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2 năm – 3 năm	10,00% - 12,50%	3 tháng – 3 năm	1,70% - 10,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4 năm – 7 năm	10,30% - 12,38%	3 năm – 7 năm	11,60% - 12,38%

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

	30/6/2014		31/12/2013	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	2 năm – 5 năm	10,80% - 12,60%	2 năm – 5 năm	10,80% - 12,60%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2 năm – 11 năm	9,00% - 12,00%	2 năm – 11 năm	9,00% - 12,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 năm – 10 năm	0,00% - 17,20%	2 năm – 10 năm	0,00% - 17,20%

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	47.225.867.634	67.074.416.971
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	-	10.625.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	(201.781.438)	(3.550.997.137)
Phân loại lại quỹ dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang quỹ dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn (Thuyết minh 11)	-	(26.922.552.200)
Số dư cuối kỳ/năm	47.024.086.196	47.225.867.634

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	105.499.999.999	556.499.999.999
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	110.710.707.446	20.000.000.000
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	-	(141.300.000.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(329.700.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	216.210.707.445	105.499.999.999

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty con – giá gốc (i)	2.218.318.450.000	2.018.318.450.000
Đầu tư vào công ty liên kết – giá gốc (ii)	258.591.150.000	258.591.150.000
Đầu tư góp vốn dài hạn khác – giá gốc (iii)	849.476.311.755	860.078.578.955
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iv)	(90.730.136.685)	(82.401.985.480)
	3.235.655.775.070	3.054.586.193.475

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	1.082.689.080.000	100,00	882.689.080.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	971.109.370.000	79,52	971.109.370.000	79,52
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	164.520.000.000	82,26	164.520.000.000	82,26
	2.218.318.450.000		2.018.318.450.000	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	258.591.150.000	49,76	258.591.150.000	49,76
	258.591.150.000		258.591.150.000	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	635.238.767.555	635.240.034.755
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000.000.000	88.000.000.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	126.237.544.200	136.838.544.200
	<u>849.476.311.755</u>	<u>860.078.578.955</u>

(iv) Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	82.401.985.480	371.852.050.873
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	14.000.000.000	155.703.318.961
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	(5.671.848.795)	(55.436.159.720)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(416.639.776.834)
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang quỹ dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn (Thuyết minh 10)	-	26.922.552.200
Số dư cuối kỳ/năm	<u>90.730.136.685</u>	<u>82.401.985.480</u>

12. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Các tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	268.881.153.268	527.772.141.988	368.284.187.237	65.107.405.885	1.230.044.888.378
Tăng trong kỳ	57.212.745.835	26.522.987.031	17.313.554.061	20.633.317.514	121.682.604.441
Giảm trong kỳ	-	(92.024.432)	(50.842.180)	(235.727.084)	(378.593.696)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	326.093.899.103	554.203.104.587	385.546.899.118	85.504.996.315	1.351.348.899.123
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	26.234.647.855	350.153.236.158	171.001.161.135	37.607.405.870	584.996.451.018
Khấu hao trong kỳ	3.950.699.770	57.342.092.086	38.505.829.571	8.970.355.984	108.768.977.411
Giảm trong kỳ	-	(78.590.910)	(33.757.500)	(209.005.475)	(321.353.885)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	30.185.347.625	407.416.737.334	209.473.233.206	46.368.756.379	693.444.074.544
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	242.646.505.413	177.618.905.830	197.283.026.102	27.500.000.015	645.048.437.360
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	295.908.551.478	146.786.367.253	176.073.665.912	39.136.239.936	657.904.824.579

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Các tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	124.305.288.275	483.970.679.507	257.549.575.588	63.561.570.830	929.387.114.200
Tăng trong năm	145.178.927.749	169.640.821.169	126.225.460.113	14.784.135.760	455.829.344.791
Giảm trong năm	(603.062.756)	(125.839.358.688)	(15.490.848.464)	(13.238.300.705)	(155.171.570.613)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	268.881.153.268	527.772.141.988	368.284.187.237	65.107.405.885	1.230.044.888.378
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	18.480.656.787	335.903.793.139	124.742.584.361	34.208.691.129	513.335.725.416
Khấu hao trong năm	8.166.617.931	103.169.473.150	58.858.421.386	11.612.052.019	181.806.564.486
Giảm trong năm	(412.626.863)	(88.920.030.131)	(12.599.844.612)	(8.213.337.278)	(110.145.838.884)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	26.234.647.855	350.153.236.158	171.001.161.135	37.607.405.870	584.996.451.018
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	105.824.631.488	148.066.886.368	132.806.991.227	29.352.879.701	416.051.388.784
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	242.646.505.413	177.618.905.830	197.283.026.102	27.500.000.015	645.048.437.360

13. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	244.117.844.946	871.452.867.220	1.115.570.712.166
Tăng trong kỳ	-	17.441.152.077	17.441.152.077
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	244.117.844.946	888.894.019.297	1.133.011.864.243
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	200.300.969.536	52.722.114.218	253.023.083.754
Khấu hao trong kỳ	12.703.258.748	8.342.383.004	21.045.641.752
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	213.004.228.284	61.064.497.222	274.068.725.506
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	43.816.875.410	818.730.753.002	862.547.628.412
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	31.113.616.662	827.829.522.075	858.943.138.737

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	205.475.574.885	753.901.227.312	959.376.802.197
Tăng trong năm	38.719.770.061	117.551.639.908	156.271.409.969
Giảm trong năm	(77.500.000)	-	(77.500.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	244.117.844.946	871.452.867.220	1.115.570.712.166
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	156.356.569.418	36.161.011.483	192.517.580.901
Khấu hao trong năm	44.018.525.192	16.561.102.735	60.579.627.927
Giảm trong năm	(74.125.074)	-	(74.125.074)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	200.300.969.536	52.722.114.218	253.023.083.754
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	49.119.005.467	717.740.215.829	766.859.221.296
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	43.816.875.410	818.730.753.002	862.547.628.412

14. Tài sản Có khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu		
▪ Các khoản phải thu nội bộ	66.865.516.133	39.638.112.596
▪ Các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.610.610.750.000	1.459.653.150.432
▪ Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	1.006.845.423.808	898.624.802.114
▪ Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài	519.670.697.469	205.890.659.315
▪ Các khoản đặt cọc hợp đồng đại lý bảo hiểm	284.433.750.000	170.000.000.000
▪ Các khoản phải thu khác	887.523.117.201	1.143.837.604.480
	<hr/> 4.375.949.254.611	<hr/> 3.917.644.328.937
Các khoản lãi và phí phải thu	2.686.154.527.120	3.067.617.518.091
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	261.259.192.415	190.165.097.644
▪ Các tài sản có khác	16.657.447.626	14.609.669.404
	<hr/> 277.916.640.041	<hr/> 204.774.767.048
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (i)	(104.083.031.836)	(202.945.809.613)
	<hr/> 7.235.937.389.936	<hr/> 6.987.090.804.463

(i) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có khác:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng thuần trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	202.945.809.613 (98.862.777.777)	141.547.157.843 61.398.651.770
Số dư cuối kỳ/năm	<hr/> 104.083.031.836	<hr/> 202.945.809.613

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.090.529.120	5.974.591.119.803
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.337.553.819	531.371.620.002
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	396.186.104.584	2.453.050.731.732
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.507.147.388.500	1.207.483.046.000
	<u>3.928.761.576.023</u>	<u>10.166.496.517.537</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	2.700.000.000.000	9.500.000.000.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	758.482.412.460	1.756.506.000.000
	<u>3.458.482.412.460</u>	<u>11.256.506.000.000</u>
	<u>7.387.243.988.483</u>	<u>21.423.002.517.537</u>
 Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,30% - 5,80%	3,00% - 6,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,16% - 1,30%	0,01% - 1,60%
Tiền vay bằng VND	2,70% - 12,00%	3,00% - 12,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,43% - 2,00%	0,01% - 6,32%

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	29.018.239.798.625	29.074.262.802.517
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.869.051.976.252	10.542.751.629.433
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	84.824.178.719.878	68.380.824.828.772
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.974.914.227.779	4.959.553.736.760
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	1.121.243.488.742	1.114.684.963.224
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	37.870.672.934	45.207.897.618
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	17.814.884.621.231	11.729.422.817.206
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	11.606.641.698.847	10.807.374.056.155
	<u>158.267.025.204.288</u>	<u>136.654.082.731.685</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổ chức kinh tế	99.035.485.856.440	86.622.745.089.937
Cá nhân	59.231.539.347.848	50.031.337.641.748
	<u>158.267.025.204.288</u>	<u>136.654.082.731.685</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,50%	1,20% - 12,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,00%	0,25% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản VND	Nợ phải trả VND	Giá trị thuần VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(7.897.773.483)	(7.897.773.483)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.652.695.985	-	4.652.695.985
	4.652.695.985	(7.897.773.483)	(3.245.077.498)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(10.470.037.817)	(10.470.037.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(7.145.144.741)	(7.145.144.741)
	-	(17.615.182.558)	(17.615.182.558)

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	67.341.500.000	47.537.500.000
Vốn nhận của tổ chức khác (ii)	148.875.248.270	130.268.637.540
	216.216.748.270	177.806.137.540

- (i) Nguồn vốn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 9 tháng 9 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Theo đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 5 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ VND được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho sáu tháng đầu năm 2014 là từ 6,60% đến 6,72% (năm 2013: 7,32% đến 8,40%).
- (ii) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm là 6,50% theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho sáu tháng đầu năm 2014 là 5,64% đến 5,88% (năm 2013: 5,88% đến 11,16%).

19. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trái phiếu phát hành năm 2010 (i)	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	58.393.288	58.393.288
	2.000.058.393.288	2.000.058.393.288

(i) Trái phiếu phát hành trong năm 2010 bao gồm:

Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND
28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
			2.000.000.000.000

20. Các khoản nợ khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi và phí phải trả	1.551.595.667.840	1.440.571.982.762
Các khoản phải trả và nợ khác	1.303.160.716.542	1.876.210.180.630
▪ Các khoản phải trả nội bộ	553.568.473.587	316.691.118.515
▪ Các khoản phải trả cho khách hàng	388.119.444.141	1.276.626.353.103
▪ Các khoản phải trả khác	137.441.447.444	142.272.983.189
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 35)	224.031.351.370	140.619.725.823
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (i)	231.128.814.014	220.089.369.312
	3.085.885.198.396	3.536.871.532.704

(i) Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	220.089.369.312	207.389.253.601
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	11.039.444.702	12.700.115.711
Số dư cuối kỳ/năm	231.128.814.014	220.089.369.312

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

21. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	10.000.000.000.000	338.420.864.820	631.432.515.103	323.116.206.969	34.721.370.665	-	1.479.318.080.116	12.807.009.037.673
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.326.826.480.221	1.326.826.480.221
Phát hành cổ phiếu	625.000.000.000	-	-	-	-	-	-	625.000.000.000
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2012	-	-	226.963.000.000	113.482.000.000	123.807.000.000	-	(464.252.000.000)	-
Tạm trích quỹ cho năm 2013	-	-	-	-	24.228.000.000	-	(24.228.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(136.178.000.000)	(136.178.000.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(36.960.258.500)	-	-	(36.960.258.500)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(212.500.000.000)	(212.500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(22.097.395.452)	-	(22.097.395.452)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	10.625.000.000.000	338.420.864.820	858.395.515.103	436.598.206.969	145.796.112.165	(22.097.395.452)	1.968.986.560.337	14.351.099.863.942
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	11.256.250.000.000	338.420.864.820	858.395.515.103	436.598.206.969	101.550.120.274	-	1.984.335.818.777	14.975.550.525.943
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.255.328.186.356	1.255.328.186.356
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2013	-	-	222.253.000.000	111.127.000.000	58.054.000.000	-	(391.434.000.000)	-
Tạm trích quỹ cho năm 2014	-	-	-	-	88.901.000.000	-	(88.901.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(134.261.025.285)	(134.261.025.285)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(42.118.202.898)	-	-	(42.118.202.898)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(34.049.474.365)	-	(34.049.474.365)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	11.256.250.000.000	338.420.864.820	1.080.648.515.103	547.725.206.969	206.386.917.376	(34.049.474.365)	2.625.067.979.848	16.020.450.009.751

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	30/6/2014	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.125.625.000	11.256.250.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	11.256.250.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	11.256.250.000.000
	31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.125.625.000	11.256.250.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	11.256.250.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	11.256.250.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

22. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	43.771.073.065	319.478.145.231
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	3.887.720.618.832	4.584.219.893.762
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.552.213.102.970	2.185.849.672.206
Các hoạt động tín dụng khác	63.644.340.204	20.524.992.219
	6.547.349.135.071	7.110.072.703.418
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi	(2.842.130.763.267)	(3.359.043.988.574)
Các khoản tiền vay	(242.814.692.257)	(436.970.890.761)
Phát hành giấy tờ có giá	(120.003.015.506)	(166.655.568.191)
Các hoạt động tín dụng khác	(41.431.554.964)	(23.377.278.677)
	(3.246.380.025.994)	(3.986.047.726.203)
Thu nhập lãi thuần	3.300.969.109.077	3.124.024.977.215

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	250.134.116.243	221.941.721.002
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	123.105.387.068	110.521.643.555
Dịch vụ khác	37.983.010.956	33.767.751.507
	<u>411.222.514.267</u>	<u>366.231.116.064</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(37.110.139.376)	(35.172.457.827)
Dịch vụ khác	(6.020.526.693)	(820.632.441)
	<u>(43.130.666.069)</u>	<u>(35.993.090.268)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>368.091.848.198</u>	<u>330.238.025.796</u>

24. Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	85.952.278.144	101.021.708.531
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	144.122.860.097	134.995.453.121
	<u>230.075.138.241</u>	<u>236.017.161.652</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.510.511.331)	(8.268.032.216)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(162.802.083.944)	(155.326.301.042)
	<u>(167.312.595.275)</u>	<u>(163.594.333.258)</u>
	<u>62.762.542.966</u>	<u>72.422.828.394</u>

25. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	81.804.338.632	74.034.306.451
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(12.404.193.973)	(50.795.568.430)
	<u>69.400.144.659</u>	<u>23.238.738.021</u>
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10)	(110.508.926.008)	(26.295.694.025)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11)	(8.328.151.205)	24.607.668.648
	<u>(118.837.077.213)</u>	<u>(1.688.025.377)</u>
	<u>(49.436.932.554)</u>	<u>21.550.712.644</u>

26. Thu nhập thuần từ hoạt động khác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	135.574.366.671	110.924.580.562
Thu nhập từ các hoạt động ủy thác	11.183.765.777	-
Thu nhập khác – thuần	13.933.094.392	61.820.782.440
	<u>160.691.226.840</u>	<u>172.745.363.002</u>

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Cổ tức năm trước chuyển về từ các công ty con	3.320.030.675	31.100.000.000
Cổ tức năm trước chuyển về từ các công ty liên kết	-	15.141.983.659
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	24.474.871.008	-
	<u>27.794.901.683</u>	<u>46.241.983.659</u>

28. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	63.287.307.268	53.724.025.534
Lương và các chi phí liên quan	702.376.523.997	614.813.712.836
- Chi phí lương và phụ cấp	645.492.407.845	567.153.380.025
- Các chi phí theo lương	33.638.147.254	26.433.352.381
- Chi trợ cấp thất nghiệp	401.588.386	85.181.500
- Chi công tác xã hội	175.152.012	26.276.000
- Chi phí ăn trưa	22.669.228.500	21.115.522.930
Chi phí về tài sản	302.164.814.274	287.686.243.071
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	129.814.619.163	116.883.172.059
- Chi phí thuê văn phòng	129.847.095.372	139.199.383.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	188.274.189.943	165.719.556.220
Trong đó:		
- Chi cho hoạt động quản lý công vụ	25.264.901.605	14.843.546.930
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	97.911.155.245	96.706.035.226
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	35.437.164.405	28.421.653.445
Chi phí hoạt động khác	88.418.319.909	79.197.399.239
	1.379.958.319.796	1.229.562.590.345

29. Chi phí dự phòng rủi ro

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho vay các TCTD khác	6	(34.571.613.750)	13.905.963.287
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác	6	73.950.000.000	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	73.961.600.658	36.773.835.757
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	863.226.164.700	665.160.720.914
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	14	(98.862.777.777)	62.553.540.662
Trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	20	11.039.444.702	4.924.650.026
		888.742.818.533	783.318.710.646

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	346.843.371.525	427.516.109.498
Chi phí thuế thu nhập	<u>346.843.371.525</u>	<u>427.516.109.498</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.602.171.557.881	1.754.342.589.719
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(27.794.901.683)	(46.241.983.659)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(14.095.987.819)	(14.056.302.752)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	81.401.684	703.328.510
	<u>1.560.362.070.063</u>	<u>1.694.747.631.818</u>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	343.279.655.413	423.686.907.955
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	3.563.716.112	3.829.201.543
Tổng chi phí thuế thu nhập	<u>346.843.371.525</u>	<u>427.516.109.498</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng tại Việt Nam giảm từ 25% xuống 22% (cho năm 2014 và 2015) và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến 30/6/2014 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 1.255.328.186.356 VND (giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013: 1.326.826.480.221 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.125.625.000 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013: 1.043.853.591 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.255.328.186.356	1.326.826.480.221

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	1.125.625.000	1.000.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	43.853.591
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6	1.125.625.000	1.043.853.591

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.115	1.271

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tiền mặt và vàng	1.026.694.387.176	999.861.449.236
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.411.415.311.098	1.055.881.942.147
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.388.853.165.918	7.351.156.919.333
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6.321.267.815.239	540.625.200.000
	17.148.230.679.431	9.947.525.510.716

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")		
▪ Vốn điều lệ	164.520.000.000	164.520.000.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(5.081.829.706)	(941.885.063)
▪ Ủy thác đầu tư	400.000.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")		
▪ Vốn điều lệ	971.109.370.000	971.109.370.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(140.736.228.982)	(230.210.369.065)
▪ Ủy thác đầu tư	15.225.000.000	15.225.000.000
▪ Ủy thác đầu tư	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")		
▪ Vốn điều lệ	1.082.689.080.000	882.689.080.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(216.769.213.679)	(87.155.343.023)
▪ Cho vay	251.654.468.000	303.438.134.667
▪ Ủy thác đầu tư	410.014.278.637	472.682.090.241
▪ Phải trả khác	(25.804.152.300)	(16.605.095.855)
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")		
▪ Vốn điều lệ	258.591.150.000	248.831.250.000
▪ Đặt cọc cho hợp đồng đại lý bảo hiểm	284.433.750.000	170.000.000.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ/năm như sau:

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
	Doanh thu/(chi phí)	Doanh thu/(chi phí)
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(17.651.532)	(1.286.930.445)
▪ Ủy thác đầu tư	1.162.948.898	2.229.093.121
▪ Cổ tức nhận được	3.320.030.685	9.180.046.027
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(3.177.178.979)	(464.680.778)
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	51.000.000	49.559.730
▪ Lãi từ các khoản đầu tư trái phiếu	-	2.609.551.267
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(647.699.374)	(1.005.155.078)
▪ Thu nhập lãi từ cho vay	6.699.102.030	-
▪ Chi phí quản lý dự án	(1.281.459.603)	(9.949.208.720)
▪ Chi phí định giá và thẩm định tài sản	(36.238.578.314)	(41.640.671.080)
▪ Cổ tức nhận được	-	27.665.015.795
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)		
▪ Thu nhập lãi từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	4.604.638.890	9.953.250.000

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	5.818	5.350
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	361.978.095.609	317.852.375.169
2. Thưởng	175.416.854.056	170.522.104.526
3. Thu nhập khác	108.097.458.180	112.485.539.840
Tổng thu nhập	645.492.407.845	600.860.019.535
Tiền lương bình quân tháng	10.369.488	9.901.943
Thu nhập bình quân tháng	18.491.246	18.718.381

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	1/1/2014	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.112.721.104	14.347.091.210	15.366.084.212	3.093.728.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.762.013.460	346.843.371.525	230.811.696.921	198.793.688.064
Các loại thuế khác	53.744.991.259	66.440.023.257	98.041.079.312	22.143.935.204
	<u>140.619.725.823</u>	<u>427.630.485.992</u>	<u>344.218.860.445</u>	<u>224.031.351.370</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	1/1/2013	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.940.995.964	30.232.475.430	29.060.750.290	4.112.721.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.504.917.665	717.176.232.352	646.919.136.557	82.762.013.460
Các loại thuế khác	61.166.637.577	130.417.120.724	137.838.767.042	53.744.991.259
	<u>76.612.551.206</u>	<u>877.825.828.506</u>	<u>813.818.653.889</u>	<u>140.619.725.823</u>

36. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
30 tháng 6 năm 2014					
Tài sản	144.932.364.589.981	8.438.681.826.134	31.482.116.626.767	2.126.961.577.092	186.980.124.619.974
Nợ phải trả	129.001.986.298.320	8.461.060.006.120	31.407.205.337.890	2.089.422.967.893	170.959.674.610.223
Tài sản cố định – nguyên giá	2.268.448.897.526	56.933.109.120	144.357.662.303	14.621.094.417	2.484.360.763.366
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Doanh thu	4.418.796.313.145	771.585.214.046	2.022.043.588.276	75.649.462.833	7.288.074.578.300
Chi phí	3.017.636.399.730	726.507.742.670	1.880.205.403.005	61.553.475.014	5.685.903.020.419
Lợi nhuận trước thuế	1.401.159.913.415	45.077.471.376	141.838.185.271	14.095.987.819	1.602.171.557.881
	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
31 tháng 12 năm 2013					
Tài sản	143.534.250.059.121	7.244.324.902.290	25.693.189.429.500	2.313.222.630.344	178.784.987.021.255
Nợ phải trả	128.921.484.736.990	7.180.839.494.174	25.420.165.360.359	2.286.946.903.789	163.809.436.495.312
Tài sản cố định – nguyên giá	2.142.344.064.904	55.551.214.798	134.319.532.144	13.400.788.698	2.345.615.600.544
2013					
Doanh thu	9.397.311.117.618	1.172.816.939.827	4.292.255.272.494	129.244.111.690	14.991.627.441.629
Chi phí	6.927.998.771.768	1.085.971.596.352	3.932.718.777.198	105.228.047.189	12.051.917.192.507
Lợi nhuận trước thuế	2.469.312.345.850	86.845.343.475	359.536.495.296	24.016.064.501	2.939.710.249.122

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

- ***Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:*** Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm:
 - tiền gửi khách hàng;
 - tín dụng;
 - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền;Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...
- ***Đầu tư:*** Đầu tư chứng khoán.
- ***Hoạt động liên ngân hàng:*** Các hoạt động huy động, cho vay và các hoạt động khác liên ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận của Ngân hàng được trình bày dưới đây:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
30 tháng 6 năm 2014					
Tài sản	95.412.732.206.289	50.660.417.970.558	22.218.477.273.813	18.688.497.169.314	186.980.124.619.974
Nợ phải trả	140.021.613.696.065	8.664.893.250.693	17.081.226.178.674	5.191.941.484.791	170.959.674.610.223
Tài sản cố định – nguyên giá	-	-	-	2.484.360.763.366	2.484.360.763.366
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Doanh thu	4.886.767.448.218	2.036.444.756.133	247.262.479.562	117.599.894.387	7.288.074.578.300
Chi phí	4.421.111.056.648	388.694.186.634	187.820.845.739	688.276.931.398	5.685.903.020.419
Lợi nhuận trước thuế	465.656.391.570	1.647.750.569.499	59.441.633.823	(570.677.037.011)	1.602.171.557.881
	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
31 tháng 12 năm 2013					
Tài sản	89.320.121.778.863	52.531.525.273.469	30.472.895.494.615	6.460.444.474.308	178.784.987.021.255
Nợ phải trả	137.594.886.389.575	2.428.686.074.860	21.689.684.962.814	2.096.179.068.063	163.809.436.495.312
Tài sản cố định – nguyên giá	-	-	-	2.345.615.600.544	2.345.615.600.544
2013					
Doanh thu	10.035.428.588.599	3.584.422.397.769	1.225.515.867.083	146.260.588.178	14.991.627.441.629
Chi phí	8.829.034.685.409	1.031.168.696.812	1.073.797.406.002	1.117.916.404.284	12.051.917.192.507
Lợi nhuận trước thuế	1.206.393.903.190	2.553.253.700.957	151.718.461.081	(971.655.816.106)	2.939.710.249.122

37. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng cộng VND
Cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	246.500.000.000	-	246.500.000.000
Cho vay khách hàng – gộp	3.753.875.657.568	1.177.181.912.138	742.709.750.139	994.810.110.785	6.668.577.430.630
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.000.000.000	130.000.000.000	330.000.000.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	<i>200.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>	<i>330.000.000.000</i>
Tài sản Có khác – gộp	-	-	202.083.031.829	-	202.083.031.829
	3.753.875.657.568	1.177.181.912.138	1.391.292.781.968	1.124.810.110.785	7.447.160.462.459

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng cộng VND
Cho vay các TCTD khác – gộp	-	246.500.000.000	-	-	246.500.000.000
Cho vay khách hàng – gộp	4.202.229.361.755	653.037.224.469	674.369.846.338	818.667.666.173	6.348.304.098.735
Chứng khoán đầu tư – gộp	50.000.000.000	200.000.000.000	-	80.000.000.000	330.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	200.000.000.000	-	80.000.000.000	330.000.000.000
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	393.725.555.539	393.725.555.539
	4.252.229.361.755	1.099.537.224.469	674.369.846.338	1.292.393.221.712	7.318.529.654.274

Các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá

Chi tiết các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán đầu tư - gộp	843.107.074.462	196.000.000.000
	843.107.074.462	196.000.000.000

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Bất động sản	76.636.986.728.349	70.591.438.623.368
Động sản	77.694.399.092.066	71.897.128.809.682
Giấy tờ có giá	11.174.381.855.379	10.431.696.729.052
Các khoản phải thu	116.725.898.254.918	100.846.764.113.045
Các tài sản đảm bảo khác	32.901.076.288.019	11.541.921.472.728
	315.132.742.218.731	265.308.949.747.875

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những có cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.026.694.387.176	-	-	-	-	1.026.694.387.176
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.411.415.311.098	-	-	-	-	2.411.415.311.098
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	246.500.000.000	11.189.823.773.943	4.234.229.440.000	1.578.990.051.975	-	2.000.000.000.000	19.249.543.265.918
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	263.627.200.000	35.117.100.000	3.436.091.706.784	2.112.000.912.306	412.104.820.000	6.258.941.739.090
Cho vay khách hàng – gộp	3.753.875.657.568	2.914.701.773.062	10.265.559.793.074	28.194.402.761.032	27.798.047.352.104	16.342.505.453.630	5.493.773.843.769	94.762.866.634.239
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	330.000.000.000	1.574.474.408.641	5.901.267.815.239	15.980.446.083.654	26.641.992.565.255	2.889.954.275.887	53.318.135.148.676
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.326.385.911.755	3.326.385.911.755
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.220.939.411.838	295.908.551.478	1.516.847.963.316
Tài sản có khác – gộp	-	202.083.031.829	2.696.728.942.903	2.369.000.275.348	1.552.537.474.223	519.670.697.469	-	7.340.020.421.772
	3.753.875.657.568	3.693.284.804.891	29.428.323.816.835	40.734.017.391.619	50.346.112.668.740	46.837.109.040.498	14.418.127.402.889	189.210.850.783.040
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.625.796.923.038	2.057.916.865.445	703.530.200.000	-	2.000.000.000.000	7.387.243.988.483
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.384.315.317.119	38.941.419.866.231	45.259.457.851.287	14.028.477.303.828	8.653.354.865.823	158.267.025.204.288
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	3.245.077.498	-	-	-	-	3.245.077.498
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.056.390.770	2.138.500.000	13.621.875.000	10.782.900.000	184.617.082.500	216.216.748.270
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58.393.288	-	-	-	2.000.000.000.000	2.000.058.393.288
Các khoản nợ khác	-	-	1.551.595.667.840	-	1.303.160.716.542	-	-	2.854.756.384.382
	-	-	55.570.067.769.553	41.001.475.231.676	47.279.770.642.829	14.039.260.203.828	12.837.971.948.323	170.728.545.796.209
Mức chênh thanh khoản ròng	3.753.875.657.568	3.693.284.804.891	(26.141.743.952.718)	(267.457.840.057)	3.066.342.025.911	32.797.848.836.670	1.580.155.454.566	18.482.304.986.831

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Mẫu B05a/TCTD
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.030.825.592.751	-	-	-	-	1.030.825.592.751
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.615.772.573.891	-	-	-	-	3.615.772.573.891
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác gộp	-	246.500.000.000	10.711.239.597.006	8.109.796.279.302	5.561.673.197.007	-	2.000.000.000.000	26.629.209.073.315
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	1.204.493.800.000	2.512.649.125.604	-	3.717.142.925.604
Cho vay khách hàng – gộp	4.202.229.361.755	2.146.074.736.980	8.664.245.849.864	26.635.531.251.532	29.328.476.432.815	13.376.092.896.989	3.900.299.906.020	88.252.950.435.955
Chứng khoán đầu tư – gộp	50.000.000.000	280.000.000.000	3.879.313.467.769	4.119.519.362.030	6.840.277.025.059	28.543.527.716.465	2.161.635.100.000	45.874.272.671.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.136.988.178.955	3.136.988.178.955
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.264.949.560.359	242.646.505.413	1.507.596.065.772
Tài sản có khác – gộp	-	393.725.555.539	3.132.742.788.897	-	3.663.568.269.640	-	-	7.190.036.614.076
	4.252.229.361.755	3.066.300.292.519	31.034.139.870.178	38.864.846.892.864	46.598.488.724.521	45.697.219.299.417	11.441.569.690.388	180.954.794.131.642
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.257.108.129.619	5.419.906.387.918	2.745.988.000.000	-	2.000.000.000.000	21.423.002.517.537
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.069.824.329.701	35.389.975.795.507	43.014.701.692.076	5.217.951.981.603	2.961.628.932.798	136.654.082.731.685
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	17.615.182.558	-	-	-	-	17.615.182.558
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	12.208.505.040	2.545.000.000	29.215.375.000	26.030.107.500	107.807.150.000	177.806.137.540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	58.393.288	-	-	2.000.000.000.000	2.000.058.393.288
Nợ phải trả khác	-	-	1.551.498.831.651	-	1.765.283.331.741	-	-	3.316.782.163.392
	-	-	62.908.254.978.569	40.812.485.576.713	47.555.188.398.817	5.243.982.089.103	7.069.436.082.798	163.589.347.126.000
Mức chênh thanh khoản ròng	4.252.229.361.755	3.066.300.292.519	(31.874.115.108.391)	(1.947.638.683.849)	(956.699.674.296)	40.453.237.210.314	4.372.133.607.590	17.365.447.005.642

(iv) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập Ngân hàng dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những có cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.026.694.387.176	-	-	-	-	-	1.026.694.387.176
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.411.415.311.098	-	-	-	-	2.411.415.311.098
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	246.500.000.000	-	11.189.823.773.943	4.234.229.440.000	511.218.200.000	1.067.771.851.975	2.000.000.000.000	19.249.543.265.918
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	263.627.200.000	325.034.100.000	557.715.500.000	2.645.136.706.784	2.467.428.232.306	6.258.941.739.090
Cho vay khách hàng – gộp	6.668.577.430.630	-	24.104.253.986.753	39.880.390.101.770	16.534.656.925.978	5.610.560.058.502	1.964.428.130.606	94.762.866.634.239
Chứng khoán đầu tư – gộp	330.000.000.000	400.000.000.000	1.822.152.653.124	6.513.311.088.276	5.159.717.978.586	10.662.773.140.983	28.430.180.287.707	53.318.135.148.676
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.326.385.911.755	-	-	-	-	-	3.326.385.911.755
Tài sản cố định	-	1.516.847.963.316	-	-	-	-	-	1.516.847.963.316
Tài sản cố khác – gộp	202.083.031.829	5.327.326.639.943	-	1.610.610.750.000	200.000.000.000	-	-	7.340.020.421.772
	7.447.160.462.459	11.597.254.902.190	39.791.272.924.918	52.563.575.480.046	22.963.308.604.564	19.986.241.758.244	34.862.036.650.619	189.210.850.783.040
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.625.796.923.038	2.057.916.865.445	491.070.200.000	212.460.000.000	2.000.000.000.000	7.387.243.988.483
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.037.670.182.942	42.268.097.299.143	24.310.663.914.696	21.614.129.423.173	12.036.464.384.334	158.267.025.204.288
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	3.245.077.498	-	-	-	-	-	3.245.077.498
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.056.390.770	2.138.500.000	13.621.875.000	10.782.900.000	184.617.082.500	216.216.748.270
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58.393.288	-	-	-	2.000.000.000.000	2.000.058.393.288
Các khoản nợ khác	-	2.836.466.384.382	-	-	-	-	18.290.000.000	2.854.756.384.382
	-	2.839.711.461.880	60.668.581.890.038	44.328.152.664.588	24.815.355.989.696	21.837.372.323.173	16.239.371.466.834	170.728.545.796.209
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	7.447.160.462.459	8.757.543.440.310	(20.877.308.965.120)	8.235.422.815.458	(1.852.047.385.132)	(1.851.130.564.929)	18.622.665.183.785	18.482.304.986.831

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.030.825.592.751	-	-	-	-	-	1.030.825.592.751
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.615.772.573.891	-	-	-	-	3.615.772.573.891
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	246.500.000.000	-	10.711.239.597.006	8.109.796.279.302	5.561.673.197.007	-	2.000.000.000.000	26.629.209.073.315
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	1.204.493.800.000	2.512.649.125.604	3.717.142.925.604
Cho vay khách hàng – gộp	6.348.304.098.734	-	23.304.918.229.541	42.397.246.899.597	12.450.404.512.707	2.777.475.315.623	974.601.379.753	88.252.950.435.955
Chứng khoán đầu tư – gộp	330.000.000.000	248.500.000.000	3.479.313.467.769	4.421.019.362.030	2.577.098.155.760	4.563.178.869.299	30.255.162.816.465	45.874.272.671.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.136.988.178.955	-	-	-	-	-	3.136.988.178.955
Tài sản cố định	-	1.507.596.065.772	-	-	-	-	-	1.507.596.065.772
Tài sản có khác – gộp	393.725.555.539	6.796.311.058.537	-	-	-	-	-	7.190.036.614.076
	7.318.529.654.273	12.720.220.896.015	41.111.243.868.207	54.928.062.540.929	20.589.175.865.474	8.545.147.984.922	35.742.413.321.822	180.954.794.131.642
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.257.108.129.619	5.419.906.387.918	2.724.952.000.000	21.036.000.000	2.000.000.000.000	21.423.002.517.537
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.334.001.417.867	37.165.636.828.497	32.312.814.985.684	12.638.880.538.811	202.748.960.826	136.654.082.731.685
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	17.615.182.558	-	-	-	-	-	17.615.182.558
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	12.208.505.040	2.545.000.000	2.731.000.000	26.484.375.000	133.837.257.500	177.806.137.540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	58.393.288	-	-	2.000.000.000.000	2.000.058.393.288
Nợ phải trả khác	-	3.316.782.163.392	-	-	-	-	-	3.316.782.163.392
	-	3.334.397.345.950	65.603.318.052.526	42.588.146.609.703	35.040.497.985.684	12.686.400.913.811	4.336.586.218.326	163.589.347.126.000
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	7.318.529.654.273	9.385.823.550.065	(24.492.074.184.319)	12.339.915.931.226	(14.451.322.120.210)	(4.141.252.928.889)	31.405.827.103.496	17.365.447.005.642

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế và vốn chủ sở hữu (VND)
VND	2,00%	172.885.026.264
USD	1,00%	(15.446.829.056)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế và vốn chủ sở hữu (VND)
VND	2,00%	117.740.330.837
USD	1,00%	(920.110.717)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	826.942.287.459	145.749.766.604	35.025.009.920	2.565.150.000	16.412.173.193	1.026.694.387.176
Tiền gửi tại NINN	2.098.313.086.855	86.165.232.804	-	-	226.936.991.439	2.411.415.311.098
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	9.458.021.257.235	9.182.488.273.845	394.586.656.544	-	214.447.078.294	19.249.543.265.918
Chứng khoán kinh doanh – gộp	6.258.941.739.090	-	-	-	-	6.258.941.739.090
Cho vay khách hàng – gộp	76.931.052.641.346	17.508.625.867.509	145.988.825.277	-	177.199.300.107	94.762.866.634.239
Chứng khoán đầu tư – gộp	53.292.035.148.676	-	-	-	26.100.000.000	53.318.135.148.676
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	3.325.622.212.555	-	763.699.200	-	-	3.326.385.911.755
Tài sản cố định	1.516.847.963.316	-	-	-	-	1.516.847.963.316
Tài sản cố khác – gộp	6.628.194.344.820	700.911.461.542	1.680.000.252	-	9.234.615.158	7.340.020.421.772
	160.335.970.681.352	27.623.940.602.304	578.044.191.193	2.565.150.000	670.330.158.191	189.210.850.783.040
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.112.276.633.704	4.034.763.471.737	20.399.447	-	240.183.483.595	7.387.243.988.483
Tiền gửi của khách hàng	132.778.547.462.177	24.750.655.926.827	570.847.796.356	-	166.974.018.928	158.267.025.204.288
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	24.836.347.181	(21.468.356.698)	-	-	(122.912.985)	3.245.077.498
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	216.216.748.270	-	-	-	-	216.216.748.270
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.058.393.288	-	-	-	-	2.000.058.393.288
Các khoản nợ khác	2.658.803.252.450	194.735.667.840	1.002.737.054	-	214.727.038	2.854.756.384.382
	140.790.738.837.070	28.958.686.709.706	571.870.932.857	-	407.249.316.576	170.728.545.796.209
Trạng thái tiền tệ nội bảng	19.545.231.844.282	(1.334.746.107.402)	6.173.258.336	2.565.150.000	263.080.841.615	18.482.304.986.831
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	499.898.122.987	-	-	182.519.700.000	682.417.822.987
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	19.545.231.844.282	(834.847.984.415)	6.173.258.336	2.565.150.000	445.600.541.615	19.164.722.809.818

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Mẫu B05a/TCTD
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	745.732.655.136	225.013.295.709	45.093.262.528	4.344.440.000	10.641.939.378	1.030.825.592.751
Tiền gửi tại NHNN	2.092.097.355.053	1.438.518.180.647	-	-	85.157.038.191	3.615.772.573.891
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	17.152.462.479.094	8.745.690.112.446	576.349.793.502	-	154.706.688.273	26.629.209.073.315
Chứng khoán kinh doanh – gộp	3.717.142.925.604	-	-	-	-	3.717.142.925.604
Cho vay khách hàng – gộp	69.562.035.623.055	18.363.317.040.213	145.578.512.843	-	182.019.259.844	88.252.950.435.955
Chứng khoán đầu tư – gộp	45.585.093.244.889	262.950.000.000	-	-	26.229.426.434	45.874.272.671.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	3.136.223.212.556	-	764.966.399	-	-	3.136.988.178.955
Tài sản cố định	1.500.925.813.525	6.670.252.247	-	-	-	1.507.596.065.772
Tài sản có khác – gộp	6.909.216.035.632	266.895.989.411	1.772.142.315	-	12.152.446.718	7.190.036.614.076
	150.400.929.344.544	29.309.054.870.673	769.558.677.587	4.344.440.000	470.906.798.838	180.954.794.131.642
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.927.641.851.535	3.495.308.182.761	20.433.296	-	32.049.945	21.423.002.517.537
Tiền gửi của khách hàng	110.299.195.411.719	25.444.343.754.402	773.741.698.149	-	136.801.867.415	136.654.082.731.685
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	(56.273.229.599)	63.785.962.147	(13.626.845)	-	10.116.076.855	17.615.182.558
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	177.806.137.540	-	-	-	-	177.806.137.540
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.058.393.288	-	-	-	-	2.000.058.393.288
Nợ phải trả khác	2.189.892.959.632	1.119.646.064.384	4.604.242.936	-	2.638.896.440	3.316.782.163.392
	132.538.321.524.115	30.123.083.963.694	778.352.747.536	-	149.588.890.655	163.589.347.126.000
Trạng thái tiền tệ nội bảng	17.862.607.820.429	(814.029.093.021)	(8.794.069.949)	4.344.440.000	321.317.908.183	17.365.447.005.642
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(122.229.890.162)	6.751.408.000	-	-	(115.478.482.162)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	17.862.607.820.429	(936.258.983.183)	(2.042.661.949)	4.344.440.000	321.317.908.183	17.249.968.523.480

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR VND
USD	10.010.595.806	(10.010.595.806)
EUR	(46.299.437)	46.299.437
	<u>9.964.296.369</u>	<u>(9.964.296.368)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR VND
USD	6.105.218.198	(6.105.218.198)
EUR	65.955.524	(65.955.524)
	<u>6.171.173.722</u>	<u>(6.171.173.722)</u>

38. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dưới 01 năm	111.097.543.617	146.819.548.162
Từ 02 đến 05 năm	399.155.700.113	470.727.466.712
Trên 05 năm	110.913.097.331	114.478.181.924
	<u>621.166.341.061</u>	<u>732.025.196.798</u>

39. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD VND	Giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.026.694.387.176	-	-	-	-	1.026.694.387.176	1.026.694.387.176
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.411.415.311.098	-	-	2.411.415.311.098	2.411.415.311.098
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	19.249.543.265.918	-	-	19.249.543.265.918	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	6.258.941.739.090	-	-	-	-	6.258.941.739.090	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	94.762.866.634.239	-	-	94.762.866.634.239	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	5.600.739.962.408	-	47.717.395.186.268	-	53.318.135.148.676	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	3.326.385.911.755	-	3.326.385.911.755	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.061.341.389.766	-	-	6.061.341.389.766	(*)
	7.285.636.126.266	5.600.739.962.408	122.485.166.601.021	51.043.781.098.023	-	186.415.323.787.718	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.387.243.988.483	7.387.243.988.483	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	158.267.025.204.288	158.267.025.204.288	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	3.245.077.498	-	-	-	-	3.245.077.498	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	216.216.748.270	216.216.748.270	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.058.393.288	2.000.058.393.288	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.077.382.567.206	2.077.382.567.206	(*)
	3.245.077.498	-	-	-	169.947.926.901.535	169.951.171.979.033	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.030.825.592.751	-	-	-	-	1.030.825.592.751	1.030.825.592.751
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.615.772.573.891	-	-	3.615.772.573.891	3.615.772.573.891
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	26.629.209.073.315	-	-	26.629.209.073.315	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	3.717.142.925.604	-	-	-	-	3.717.142.925.604	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	88.252.950.435.955	-	-	88.252.950.435.955	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	4.724.877.802.774	-	41.149.394.868.549	-	45.874.272.671.323	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	3.136.988.178.955	-	3.136.988.178.955	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	6.092.720.076.757	-	-	6.092.720.076.757	(*)
	4.747.968.518.355	4.724.877.802.774	124.590.652.159.918	44.286.383.047.504	-	178.349.881.528.551	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	21.591.290.517.537	21.591.290.517.537	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	136.485.794.731.685	136.485.794.731.685	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	17.615.182.558	-	-	-	-	17.615.182.558	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	177.806.137.540	177.806.137.540	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.058.393.288	2.000.058.393.288	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.842.343.042.407	2.842.343.042.407	(*)
	17.615.182.558	-	-	-	163.097.292.822.457	163.114.908.005.015	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

40. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 22%. Thuế thu nhập của Ngân hàng được tính toán và quyết toán vào cuối năm.

(b) Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã tạm trích quỹ. Các khoản dự trữ pháp định này được lập đầy đủ theo phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.

(c) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý còn lại của năm.

(d) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

41. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
USD	21.246	21.036
EUR	28.928	28.976
GBP	36.093	34.591
CHF	23.734	23.591
JPY	209	199
SGD	16.943	16.546
CAD	19.827	19.655
AUD	19.918	18.659

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

25-08-2014

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

